

# Một số đánh giá của doanh nghiệp về học sinh tốt nghiệp tại các CSDN THUỘC DỰ ÁN HỖ TRỢ KỸ THUẬT DẠY NGHỀ VIỆT NAM

ThS. Phùng Lê Khanh

CN. Lê Thị Hồng Liên

*Viện Nghiên cứu khoa học dạy nghề*

Vừa qua Viện nghiên cứu khoa học dạy nghề phối hợp với Chương trình Đổi mới Đào tạo nghề Việt Nam của GIZ tổ chức khảo sát 205 doanh nghiệp về đánh giá của các doanh nghiệp đối với học sinh tốt nghiệp các CSDN thuộc Chương trình. Trọng tâm chính của khảo sát là đánh giá mức độ năng lực theo nhu cầu thị trường của học viên tốt nghiệp các khóa học nghề, phân tích xem năng lực của học viên tốt nghiệp từ các đơn vị đào tạo nghề tham gia triển khai khảo sát

có thể đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp tới mức nào và đây chỉ là kết quả đánh giá năng lực của học viên tốt nghiệp theo đánh giá của các doanh nghiệp tham gia khảo sát.

Các bảng dưới đây sẽ thể hiện giá trị trung bình (các doanh nghiệp đánh giá từng năng lực theo thang đo 5), và cột ghi chữ "N" sẽ thể hiện số lượng câu trả lời nhận được cho mỗi tiêu chí năng lực.

## 1. Về Kiến thức lý thuyết nghề

**Bảng 1: So sánh yêu cầu của doanh nghiệp về kiến thức lý thuyết nghề và năng lực của học viên tốt nghiệp**

Biến		N	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
1. Khoa học ứng dụng (vd: toán học, vật lý, hóa học)	Yêu cầu năng lực	192	3.55	0.849
	Mức độ năng lực	179	3.35	0.991
2. Ngoại ngữ (vd: tiếng Anh)	Yêu cầu năng lực	196	3.60	0.909
	Mức độ năng lực	188	2.73	1.032
3. Công nghệ kỹ thuật và sản xuất	Yêu cầu năng lực	193	4.31	0.665
	Mức độ năng lực	192	3.43	0.809
4. Chế tạo và chế biến	Yêu cầu năng lực	193	3.75	0.907
	Mức độ năng lực	179	3.55	0.787
5. Máy tính và viễn thông	Yêu cầu năng lực	199	3.61	0.856
	Mức độ năng lực	191	3.43	0.861
6. Quản trị và điều hành/ quản lý	Yêu cầu năng lực	197	3.84	0.900
	Mức độ năng lực	191	3.07	0.995
7. Các điều lệ và tiêu chuẩn chất lượng	Yêu cầu năng lực	198	4.29	0.729
	Mức độ năng lực	189	3.37	0.950
8. Vận chuyển và sắp xếp lưu kho	Yêu cầu năng lực	187	3.80	0.829
	Mức độ năng lực	178	3.69	0.871
9. Sức khỏe và an toàn lao động	Yêu cầu năng lực	202	4.58	0.578
	Mức độ năng lực	197	3.96	0.917
10. Bảo vệ môi trường và công nghệ xanh	Yêu cầu năng lực	196	4.24	0.752
	Mức độ năng lực	184	3.58	0.878
11. Đạo đức nghề nghiệp	Yêu cầu năng lực	197	4.63	0.523
	Mức độ năng lực	190	4.02	0.845

# NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

Trình độ năng lực về Kiến thức lý thuyết nghề ở tất cả các tiêu chí đều thấp hơn yêu cầu năng lực. Tuy nhiên, sự chênh lệch ở nhiều tiêu chí là không quá lớn. Một số tiêu chí có sự chênh lệch lớn là:

2. Ngoại ngữ: Tiếng Anh: 2,73/3,60

3. Công nghệ kỹ thuật và sản xuất: 3,43/4,31

6. Quản trị và điều hành/quản lý: 3,07/3,84

7. Các điều lệ và tiêu chuẩn chất lượng: 3,37/4,29.

2. *Về Kỹ năng thực hành nghề: Kỹ năng cứng*

**Bảng 2: So sánh yêu cầu của doanh nghiệp về các kỹ năng cứng và năng lực của học viên tốt nghiệp**

Biến		N	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
1. Thao tác và vận chuyển nguyên vật liệu, công cụ, linh kiện, thiết bị và máy móc	Yêu cầu năng lực	197	4.16	0.745
	Mức độ năng lực	188	3.81	0.703
2. Sử dụng thiết bị đo đạc, kiểm tra và căn chỉnh theo tiêu chuẩn	Yêu cầu năng lực	195	4.31	0.710
	Mức độ năng lực	186	3.53	0.800
3. Cài đặt và vận hành máy móc, thiết bị và dụng cụ cho sản xuất	Yêu cầu năng lực	195	4.29	0.761
	Mức độ năng lực	188	3.61	0.837
4. Thực hiện các công việc vận hành trong một dây chuyền sản xuất theo qui cách	Yêu cầu năng lực	194	4.26	0.794
	Mức độ năng lực	186	3.75	0.782
5. Lắp ráp, lắp đặt, kiểm tra các bộ phận, thiết bị, máy móc, hệ thống, ...	Yêu cầu năng lực	199	4.29	0.735
	Mức độ năng lực	192	3.65	0.779
6. Bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa/thay thế các bộ phận, thiết bị/máy móc ...	Yêu cầu năng lực	199	4.29	0.669
	Mức độ năng lực	192	3.51	0.856
7. Sử dụng bản đồ, bản thiết kế, bản vẽ và các chỉ dẫn kỹ thuật	Yêu cầu năng lực	196	4.16	0.760
	Mức độ năng lực	188	3.30	0.936

Tương tự như đánh giá nhóm kiến thức nghề, đối với kỹ năng cứng đánh giá mức độ năng lực của sinh viên ở tất cả các tiêu chí đều thấp hơn sơ với yêu cầu của doanh nghiệp về năng lực. Tuy nhiên sự chênh lệch chỉ là rất nhỏ. Một số tiêu chí sau có sự chênh lệch đáng kể:

2. Sử dụng thiết bị đo đạc, kiểm tra và căn chỉnh theo tiêu chuẩn: 3,53/4,31

6. Bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa/thay thế các bộ phận, thiết bị/máy móc: 3,51/4,29

7. Sử dụng bản đồ, bản thiết kế, bản vẽ và các chỉ dẫn kỹ thuật: 3,30/4,16.

3. Về Kỹ năng thực hành nghề: Kỹ năng mềm

**Bảng 3: So sánh yêu cầu của doanh nghiệp về các kỹ năng mềm và năng lực kỹ năng mềm của học viên tốt nghiệp**

Biến		N	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
1. Thu thập, xử lý, và quản lý thông tin	Yêu cầu năng lực	200	3.99	0.743
	Mức độ năng lực	191	3.38	0.904
2. Làm việc với người khác theo nhóm	Yêu cầu năng lực	200	4.26	0.626
	Mức độ năng lực	192	3.57	0.889
3. Sử dụng các khái niệm và kỹ thuật toán học	Yêu cầu năng lực	194	3.47	0.822
	Mức độ năng lực	178	3.43	1.019
4. Đưa ra các quyết định và giải quyết các vấn đề	Yêu cầu năng lực	193	3.98	0.788
	Mức độ năng lực	186	3.30	0.867
5. Tổ chức, lên kế hoạch và sắp xếp thứ tự ưu tiên công việc	Yêu cầu năng lực	194	4.13	0.700
	Mức độ năng lực	189	3.41	0.961
6. Sử dụng công nghệ máy tính, thiết bị điều khiển và phần mềm điều khiển	Yêu cầu năng lực	196	3.89	0.793
	Mức độ năng lực	188	3.27	0.940
7. Hỗ trợ triển khai đào tạo trong chỗ làm	Yêu cầu năng lực	196	3.82	0.813
	Mức độ năng lực	185	3.47	0.891
8. Áp dụng các điều lệ, quy định về an toàn và sức khỏe nghề nghiệp	Yêu cầu năng lực	197	4.43	0.640
	Mức độ năng lực	190	3.76	0.892
9. Thúc đẩy và áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng	Yêu cầu năng lực	196	4.25	0.690
	Mức độ năng lực	190	3.50	1.003
10. Cung cấp các dịch vụ chăm sóc khách hàng	Yêu cầu năng lực	194	4.04	0.957
	Mức độ năng lực	179	3.50	1.046

Kỹ năng mềm của sinh viên được đánh giá thấp hơn cả và ở tất cả các tiêu chí các kỹ năng của sinh viên đều thấp hơn so với yêu cầu của doanh nghiệp, mặc dù sự chênh lệch cũng không lớn lắm. Một số tiêu chí có sự chênh lệch lớn là:

2. Làm việc với người khác theo nhóm: 3,57/4,26

4. Đưa ra các quyết định và giải quyết các vấn đề: 3,30/3,98

5. Tổ chức, lên kế hoạch và sắp xếp thứ tự ưu tiên công việc: 3,41/4,13

9. Thúc đẩy và áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường và tiết kiệm năng lượng: 3,50/4,25.

## 4. Về Thái độ làm việc

**Bảng 4: So sánh yêu cầu của doanh nghiệp về thái độ làm việc và (năng lực) thái độ làm việc của học viên tốt nghiệp**

Biến		N	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
1. Đáng tin cậy, có trách nhiệm	Yêu cầu năng lực	201	4.57	0.554
	Mức độ năng lực	193	3.93	0.869
2. Chính trực, tôn trọng	Yêu cầu năng lực	201	4.36	0.625
	Mức độ năng lực	193	3.96	0.803
3. Tân tâm, trung thành, cống hiến	Yêu cầu năng lực	201	4.50	0.625
	Mức độ năng lực	193	3.77	0.885
4. Chính xác, cẩn thận, tập trung	Yêu cầu năng lực	201	4.66	0.516
	Mức độ năng lực	193	3.80	0.869
5. Kỳ luật, ngăn nắp, đúng giờ	Yêu cầu năng lực	201	4.52	0.566
	Mức độ năng lực	193	3.79	0.901
6. Hợp tác, giúp đỡ	Yêu cầu năng lực	200	4.28	0.651
	Mức độ năng lực	193	3.76	0.982
7. Linh hoạt, dễ thích nghi	Yêu cầu năng lực	201	4.08	0.724
	Mức độ năng lực	193	3.69	0.945
8. Sẵn sàng học hỏi, định hướng nghề nghiệp, có tham vọng, có động lực...	Yêu cầu năng lực	201	4.21	0.692
	Mức độ năng lực	192	3.61	0.948
9. Tính sáng tạo, đổi mới	Yêu cầu năng lực	198	4.28	0.727
	Mức độ năng lực	192	3.35	1.116
10. Chịu khó, chịu được áp lực	Yêu cầu năng lực	201	4.34	0.698
	Mức độ năng lực	192	3.74	0.883
11. Các nghi thức cử chỉ xã giao công việc	Yêu cầu năng lực	201	4.02	0.755
	Mức độ năng lực	192	3.72	0.912

Thái độ làm việc của sinh viên học nghề cũng bị đánh giá thấp hơn so với yêu cầu của doanh nghiệp ở tất cả các tiêu chí, tuy nhiên mức độ chênh lệch tương đối nhỏ. Một số tiêu chí:

3. Tân tâm, trung thành, cống hiến: 3,77/4,50
4. Chính xác, cẩn thận, tập: 3,80/4,66

5. Kỳ luật, ngăn nắp, đúng giờ: 3,79/4,52

9. Tính sáng tạo, đổi mới: 3,35/4,28.

Như vậy, có thể thấy người học nghề ở các CSDN, mặc dù đã có sự cải thiện, nhưng chưa đáp ứng được các yêu cầu của doanh nghiệp cả kiến thức, kỹ năng và thái độ làm việc. □